

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Nam	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hùng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Cần	Thành viên
Ông Lê Sỹ Len	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Cần	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Đình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Len	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hà	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trịnh Thị Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Công Khanh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Ngọc Cần - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Càn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 08 năm 2022

Số: 080801/2022/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 08 năm 2022 từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-1
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.687.281.691	101.199.108.411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.824.876.106	22.665.340.924
1. Tiền	111		2.470.875.649	3.152.268.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.354.000.457	19.513.072.633
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	22.613.131.712	25.281.065.977
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.613.131.712	25.281.065.977
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.470.789.056	31.440.707.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	31.442.685.697	38.853.760.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		743.122.200	899.422.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	25.093.773.404	14.496.316.203
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(22.808.792.245)	(22.808.792.245)
IV. Hàng tồn kho	140		24.558.422.926	20.455.870.147
1. Hàng tồn kho	141	V.6	24.558.422.926	20.455.870.147
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		220.061.891	1.356.123.580
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		188.922.531	1.321.720.028
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	31.139.360	34.403.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		595.808.892.550	608.066.886.802
I. Tài sản cố định	220		570.799.012.812	568.941.869.520
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	570.714.746.136	568.841.802.846
- Nguyên giá	222		1.367.672.136.717	1.333.282.148.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(796.957.390.581)	(764.440.346.018)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	84.266.676	100.066.674
- Nguyên giá	228		572.621.550	572.621.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(488.354.874)	(472.554.876)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.920.900.813	28.042.683.540
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	14.920.900.813	28.042.683.540
III. Tài sản dài hạn khác	260		10.088.978.925	11.082.333.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.088.978.925	11.082.333.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		711.496.174.241	709.265.995.213



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		338.798.589.938	323.016.531.712
I. Nợ ngắn hạn	310		155.856.952.516	125.200.519.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	33.921.138.549	33.977.043.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.458.568.044	3.701.123.173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	5.878.758.058	3.898.355.994
4. Phải trả người lao động	314		6.733.400.400	10.700.495.263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	4.351.042.219	2.812.026.333
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	63.547.879.679	36.905.126.187
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	26.112.749.896	26.112.749.898
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.853.415.671	7.093.598.522
II. Nợ dài hạn	330		182.941.637.422	197.816.012.368
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13b	2.762.000.000	3.010.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	180.179.637.422	194.806.012.368
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		372.697.584.303	386.249.463.501
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	372.697.584.303	386.249.463.501
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.573.334.792	15.445.919.726
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.170.139.511	40.849.433.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.170.139.511	40.849.433.775
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		711.496.174.241	709.265.995.213


Đặng Thị Tiệp
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kê toán trưởng



Nguyễn Ngọc Càn
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	189.793.968.924	188.115.397.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		189.793.968.924	188.115.397.637
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	123.663.350.073	127.323.160.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.130.618.851	60.792.237.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	971.290.160	2.388.617.632
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.604.405.015	7.703.675.901
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.604.405.015	7.703.675.901
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	20.059.881.692	18.410.289.039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	17.155.306.634	13.113.272.553
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.282.315.670	23.953.617.250
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.276.258.600	1.656.190.000
12. Chi phí khác	32		789.381	2.007.498
13. Lợi nhuận khác	40		6.275.469.219	1.654.182.502
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.557.784.889	25.607.799.752
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	5.387.645.378	5.274.194.130
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.170.139.511	20.333.605.622
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	545	524
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		545	524

Đặng Thị Tiệp
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kê toán trưởng




Nguyễn Ngọc Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	221.442.872.671	209.946.158.223
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(102.195.889.946)	(91.158.960.676)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(47.183.432.300)	(58.465.981.300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8.313.389.129)	(9.589.840.709)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.730.000.000)	(3.617.062.959)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.229.631.021	4.987.942.054
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.264.464.966)	(28.459.969.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.985.327.351	23.642.284.763
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.268.205.126)	(24.945.878.662)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.407.489)	(1.230.838.357)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.705.341.754	5.300.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	400.853.640	1.747.838.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.199.417.221)	(19.128.878.242)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.500.000.000	35.151.761.725
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.126.374.948)	(42.143.347.373)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.136.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.626.374.948)	(7.001.721.748)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.159.535.182	(2.488.315.227)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.665.340.924	4.842.000.336
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.824.876.106	2.353.685.109


Đặng Thị Tiệp
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cầm
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, được thành lập theo quyết định số 2039/QĐ-CT ngày 29 tháng 07 năm 2005 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2604000004 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2005.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 07 năm 2020. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Tên Công ty viết tắt: THAWACO

Trụ sở chính: Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng, thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Tên chi nhánh	Nơi hoạt động	Hoạt động chính
Chi nhánh cấp nước Nam Thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bắc Thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Sầm Sơn	Huyện Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	Huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	Huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bỉm Sơn	Huyện Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa	Huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Nông Cống	Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	Huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Yên Định	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh sản xuất nước thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất nước sạch, thi công xây dựng
Chi nhánh xây lắp	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Thi công xây lắp công trình
Chi nhánh Đồng hồ	Phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định đồng hồ
Trung tâm tư vấn xây dựng	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Tư vấn thiết kế, giám sát các công trình xây dựng
Chi nhánh khách sạn sông Mã	Thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 847 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 883 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, giấy phép nhượng quyền. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà Nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)**

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	827.025.800	255.696.600
Tiền gửi ngân hàng	1.643.849.849	2.896.571.691
Các khoản tương đương tiền (*)	31.354.000.457	19.513.072.633
Cộng	33.824.876.106	22.665.340.924

(*) Gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng, lãi suất tiền gửi từ 2,9%/năm đến 3,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
UBND Xã Định Hòa	6.256.368.000	6.256.368.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	3.379.441.088
UBND Xã Thiệu Văn - TPTH (8 thôn)	2.255.419.700	2.422.869.300
Tổng Công ty Đầu tư XD và TM Anh Phát – CTCP	1.986.461.000	1.986.461.000
UBND Xã Định Tân	1.794.831.000	1.837.095.000
Các đối tượng khác	15.770.164.909	22.971.526.537
Cộng	31.442.685.697	38.853.760.925

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng	1.911.238.881	10.000.000
Lãi tiết kiệm dự thu	909.524.887	339.088.367
Phải thu UBND tỉnh Thanh Hóa về thoái vốn Nhà nước	711.449.636	711.449.636
Phải thu ngắn hạn khác	21.561.560.000	13.435.778.200
Cộng	25.093.773.404	14.496.316.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	22.613.131.712	22.613.131.712	25.281.065.977	25.281.065.977
Cộng	22.613.131.712	22.613.131.712	25.281.065.977	25.281.065.977

(*) Gồm các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng có kỳ hạn là 6 tháng và 12 tháng, lãi suất tiền gửi là từ 4,75%/năm đến 5,1%/năm.

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đàng 16	3.379.441.088	-	3.379.441.088	-
UBND Xã Thiệu Vân (8 thôn)	2.255.419.700	558.552.250	2.422.869.300	726.001.850
Tổng Công ty Đầu tư XD và TM Anh Phát - CTCP	1.986.461.000	-	1.986.461.000	-
Công ty CP Thảo Trung	1.415.642.556	1.415.642.556	1.415.642.556	1.415.642.556
UBND Xã Định Tân	1.794.831.000	508.864.500	1.837.095.000	551.128.500
UBND Xã Định Hòa	6.256.368.000	853.906.800	6.256.368.000	853.906.800
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng công trình 1 (CT: Cấp Nước Lao Bảo)	477.070.970	-	477.070.970	-
UBND Xã Quảng Cát	469.048.000	-	469.048.000	-
Các đối tượng khác	9.410.422.731	2.714.589.250	9.410.422.731	2.714.589.250
Cộng	27.444.705.045	4.635.912.800	27.654.418.645	4.845.626.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.117.413.128	-	17.008.606.387	-
Công cụ, dụng cụ	995.535.882	-	661.256.803	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.445.473.916	-	2.786.006.957	-
Cộng	24.558.422.926	-	20.455.870.147	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
Số dư đầu kỳ	352.850.454.452	-	184.844.460.946	792.461.612.207	-	-	3.125.621.259	1.333.282.148.864	
Mua trong kỳ	-	4.822.836.271	681.759.000	-	-	-	-	681.759.000	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	3.345.383.360	25.540.009.222	-	-	-	33.708.228.853	
Số dư cuối kỳ	357.673.290.723	4.822.836.271	188.871.603.306	818.001.621.429	-	-	3.125.621.259	1.367.672.136.717	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư đầu kỳ	198.050.772.262	7.390.031.141	96.596.508.381	467.888.480.612	-	-	1.904.584.763	764.440.346.018	
Khấu hao trong kỳ	-	-	8.425.765.745	16.537.946.679	-	-	163.300.998	32.517.044.563	
Số dư cuối kỳ	205.440.803.403	7.390.031.141	105.022.274.126	484.426.427.291	-	-	2.067.885.761	796.957.390.581	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Số dư đầu kỳ	154.799.682.190	-	88.247.952.565	324.573.131.595	-	-	1.221.036.496	568.841.802.846	
Số dư cuối kỳ	152.232.487.320	-	83.849.329.180	333.575.194.138	-	-	1.057.735.498	570.714.746.136	

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 179.788.222.616 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 176.612.226.467 đồng)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 175.063.041.786 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 192.718.594.535 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**8. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm quản lý VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	513.953.550	58.668.000	572.621.550
Số dư cuối kỳ	513.953.550	58.668.000	572.621.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	413.886.876	58.668.000	472.554.876
Khấu hao trong kỳ	15.799.998	-	15.799.998
Số dư cuối kỳ	429.686.874	58.668.000	488.354.874
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	100.066.674	-	100.066.674
Số dư cuối kỳ	84.266.676	-	84.266.676

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy nước Quảng Xương công suất 35.000m ³ /Ngđ	3.520.478.026	3.520.478.026
Lắp đặt tuyến ống D225 Lê Thánh Tông	2.175.382.900	3.213.858.603
Tuyến ống cấp nước D315 từ Hàm Rồng đến cấp nước Đồ Sơn	4.640.254.563	270.546.244
Cải tạo NCS NMN Mật Sơn 70.000m ³ /ngđ	1.174.028.940	752.783.054
Các công trình khác	3.410.756.384	20.285.017.613
Cộng	14.920.900.813	28.042.683.540

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đồng hồ, rác co đồng hồ	6.983.528.543	7.355.475.677
Thiết bị, công cụ, dụng cụ	3.105.450.382	3.726.858.065
Cộng	10.088.978.925	11.082.333.742

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377
Công ty TNHH MTV Sông Chu	3.575.197.965	3.575.197.965	3.785.779.895	3.785.779.895
Công ty CP Cúc Phương	3.296.718.318	3.296.718.318	2.983.708.318	2.983.708.318
Công ty TNHH Thương mại Bích Vân	3.095.770.000	3.095.770.000	3.723.829.817	3.723.829.817
Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã TH	1.097.933.760	1.097.933.760	1.222.964.820	1.222.964.820
Công ty TNHH Hoàng Tín	953.429.767	953.429.767	1.253.426.767	1.253.426.767
Các đối tượng khác	8.496.616.362	8.496.616.362	7.601.861.980	7.601.861.980
Cộng	33.921.138.549	33.921.138.549	33.977.043.974	33.977.043.974

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu								
Thuế giá trị gia tăng	2.102.260	9.740.255.938	9.740.255.938	9.740.255.938	9.714.559.646	27.798.552	27.798.552	27.798.552
Thuế thu nhập cá nhân	29.037.100	330.354.500	330.354.500	330.354.500	352.786.600	6.605.000	6.605.000	6.605.000
Cộng	31.139.360	10.070.610.438	10.070.610.438	10.070.610.438	10.067.346.246	34.403.552	34.403.552	34.403.552
b. Các khoản phải trả								
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.375.874.434	5.387.645.378	5.387.645.378	5.387.645.378	3.730.000.000	1.718.229.056	1.718.229.056	1.718.229.056
Thuế môn bài	-	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	-	-	-
Thuế tài nguyên	123.484.580	681.917.740	681.917.740	681.917.740	651.546.620	93.113.460	93.113.460	93.113.460
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	272.570.100	272.570.100	272.570.100	272.570.100	-	-	-
Phí BVMT đối với nước thải	2.376.618.178	12.738.980.500	12.738.980.500	12.738.980.500	12.449.375.800	2.087.013.478	2.087.013.478	2.087.013.478
Các loại thuế, phí phải nộp khác	2.780.866	380.579.811	380.579.811	380.579.811	377.798.945	-	-	-
Cộng	5.878.758.058	19.483.693.529	19.483.693.529	19.483.693.529	17.503.291.465	3.898.355.994	3.898.355.994	3.898.355.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**13. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - cấp nước vệ sinh Thanh Hóa - Sầm Sơn)	628.051.958	738.191.515
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	92.258.823	1.345.249.393
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	263.604.534	263.604.534
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	544.980.891	464.980.891
Lãi vay phải trả - Ngân hàng phát triển Việt Nam (dự án phát triển toàn diện KTXH)	2.822.146.013	-
Cộng	4.351.042.219	2.812.026.333
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	812.000.000	870.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	510.000.000	540.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	1.440.000.000	1.600.000.000
Cộng	2.762.000.000	3.010.000.000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội	23.336.698	11.554.003
Cổ tức phải trả	28.601.940.451	7.336.808
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.922.602.530	36.886.235.376
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Vốn đối ứng NS cấp phải trả NN (DA 6 huyện - WB)</i>	2.317.382.800	2.317.382.800
(*)		
- <i>Cảng cá Lạch Bạng (**)</i>	1.408.500.000	1.408.500.000
- <i>Trung tâm phát triển Quĩ đất Thanh Hóa (***)</i>	11.325.213.000	11.325.213.000
- <i>Các đối tượng khác</i>	19.871.506.730	21.835.139.576
Cộng	63.547.879.679	36.905.126.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Tiếp theo)

(*) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 423/QĐ-UBND năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành tiểu dự án: Tuyển cạnh tranh giai đoạn 2, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước Đô thị Việt Nam. Tổng số vốn ngân sách nhà nước cấp cho dự án chưa được ghi tăng vốn đến hiện tại là: 2.317.382.800 đồng

(**) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 26/04/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Phê duyệt giá trị còn lại của Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cảng cá Lạch Bạng điều chuyển từ Ban quản lý Cảng cá Lạch Bạng sang Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao là: 1.408.500.000 đồng

(***) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao là: 11.325.213.000 đồng.

Ngày 15 tháng 12 năm 2021 UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành công văn số 19864/UBND-KTTC V/v: Bàn giao toàn bộ tài sản nhà nước do Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa đang quản lý nhưng chưa tính vào phần vốn nhà nước cho Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa quản lý và khai thác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan ban ngành có liên quan đang triển khai kế hoạch bàn giao tài sản như Công văn của UBND tỉnh Thanh Hóa nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	26.112.749.896	26.112.749.896			26.112.749.898	26.112.749.898
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (i)	4.276.091.896	4.276.091.896			4.276.091.898	4.276.091.898
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (ii)	5.657.650.000	5.657.650.000			5.657.650.000	5.657.650.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (iii)	3.140.000.000	3.140.000.000			3.140.000.000	3.140.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (iv)	4.369.008.000	4.369.008.000			4.369.008.000	4.369.008.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (v)	3.270.000.000	3.270.000.000			3.270.000.000	3.270.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (vi)	1.480.000.000	1.480.000.000			1.480.000.000	1.480.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (viii)	3.920.000.000	3.920.000.000			3.920.000.000	3.920.000.000
Cộng	26.112.749.896	26.112.749.896	12.500.000.000	12.500.000.000	26.112.749.898	26.112.749.898

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓASố 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh HóaBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
Mẫu số B 09a-DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**15. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	206.292.387.318	206.292.387.318	-	14.626.374.948	220.918.762.266	220.918.762.266
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (i)	8.552.183.796	8.552.183.796	-	2.138.045.948	10.690.229.744	10.690.229.744
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (ii)	45.261.202.900	45.261.202.900	-	2.828.825.000	48.090.027.900	48.090.027.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (iii)	23.780.939.000	23.780.939.000	-	3.140.000.000	26.920.939.000	26.920.939.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (iv)	41.505.566.623	41.505.566.623	-	2.184.504.000	43.690.070.623	43.690.070.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (v)	31.064.999.999	31.064.999.999	-	1.635.000.000	32.699.999.999	32.699.999.999
Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (vi)	7.340.000.000	7.340.000.000	-	740.000.000	8.080.000.000	8.080.000.000
Vốn Ngân sách tỉnh-Tuyển ống gang D400 G1P1 (vii)	7.627.495.000	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000	7.627.495.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (viii)	41.160.000.000	41.160.000.000	-	1.960.000.000	43.120.000.000	43.120.000.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày chi tiết ở V15a	26.112.749.896	26.112.749.896			26.112.749.898	26.112.749.898
Cộng	180.179.637.422	180.179.637.422	-	14.626.374.948	194.806.012.368	194.806.012.368

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

- (i) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa - dự án ADB để đầu tư dự án Cấp nước và vệ sinh thành phố Thanh Hóa, khoản vay này chịu lãi suất 4,8%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Gốc và lãi trả làm 36 kỳ trong 18 năm. Lãi và phí trong thời gian ân hạn cũng được trả theo lịch nêu trên.
- (ii) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa dự án của WB theo khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29 tháng 03 năm 2010, tổng số vốn vay là 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm kể từ ngày 01/12/2013.
- (iii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HĐTĐ ngày 12 tháng 02 năm 2015 để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m³/ngày". Thời hạn vay là 15 năm. Thời gian ân hạn là 10 tháng. Gốc vay được trả làm 29 kỳ kể từ ngày 12/01/2016, mỗi kỳ được tính bằng 1 bán niên. Khoản vay này chịu lãi suất cố định từ 9,5% - 10,5%/năm trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12 tháng 3 năm 2015, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng.
- (iv) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10/8/2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VNĐ. Thời hạn vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm kể từ ngày 15/06/2018. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.
- (v) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24/02/2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 15 năm. Gốc trả 30 kỳ trong 15 năm kể từ ngày 27/08/2017.
- (vi) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐĐTĐ số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 20/04/2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 20/04/2017 để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ kể từ ngày 28/02/2018, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn.
- (vii) Ngày 15 tháng 12 năm 2021 UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành công văn số 19864/UBND-KTTC V/v: Bàn giao toàn bộ tài sản nhà nước do Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa đang quản lý nhưng chưa phân vào phần vốn nhà nước cho Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa quản lý và khai thác.

Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) trong giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 3501/QĐ-UBND ngày 15/09/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành hợp phần 2 cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước (dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hóa). Phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) trong giá trị tài sản bàn giao là: 7.627.495.000 đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan ban ngành có liên quan đang triển khai kế hoạch bán giao tài sản như UBND tỉnh Thanh Hóa nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

(viii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo HĐTD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Công ty vay để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m³/ngày" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn vay là 15 năm. Gốc trả làm 30 kỳ kể từ ngày 28/12/2018.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	26.112.749.896	26.112.749.898
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	89.424.677.946	93.712.769.788
Sau năm năm	90.754.959.476	194.806.012.368
Cộng	206.292.387.318	220.918.762.266
	26.112.749.896	26.112.749.898
	180.179.637.422	194.806.012.368

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng

Số phải trả sau 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND			
Số dư tại ngày 01/01/2021	329.954.110.000	9.467.650.118		39.855.130.717	361.801.972.820
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	40.849.433.775	40.849.433.775
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.978.269.608	-	(5.978.269.608)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.978.269.608)	(5.978.269.608)
Chia cổ tức	-	-	-	(27.898.591.501)	(27.898.591.501)
Số dư tại ngày 01/01/2022	329.954.110.000	15.445.919.726		40.849.433.775	386.249.463.501
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	21.170.139.511	21.170.139.511
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	6.127.415.066	-	(6.127.415.066)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.127.415.066)	(6.127.415.066)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(28.594.603.643)	(28.594.603.643)
Số dư tại ngày 30/06/2022	329.954.110.000	21.573.334.792		21.170.139.511	372.697.584.303

(*) Theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá thì: Lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 6.127.415.066 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 6.127.415.066 đồng; Số còn lại chia cổ tức bằng tiền (70%): 28.594.603.643 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp tục)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
UBND tỉnh Thanh Hóa	209.923.710.000	209.923.710.000
Ông Nguyễn Hùng Phương	68.835.000.000	68.835.000.000
Các cổ đông khác	51.195.400.000	51.195.400.000
Cộng:	329.954.110.000	329.954.110.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phần được phép phát hành	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phần thưởng	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
+ Cổ phần thưởng	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phần thưởng	32.995.411	32.995.411
Mệnh giá: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu		

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động là: bộ phận hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch; bộ phận xây lắp, tư vấn giám sát thi công, tư vấn thiết kế và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch: Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Bộ phận xây lắp, tư vấn giám sát thi công và tư vấn thiết kế: Xây dựng công trình theo hợp đồng xây dựng; và
- Bộ phận khác: Giao khoán kinh doanh khách sạn, phí bảo vệ môi trường giữ lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓASố 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh HóaBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Mẫu số B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**17. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Sản xuất và cung cấp nước sạch		Hoạt động xây lắp, tư vấn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	583.695.830.444	57.739.003.540	8.174.079.696	649.608.913.680				
Tài sản không phân bổ	-	-	-	61.887.260.561				
Tổng tài sản				711.496.174.241				
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	247.326.568.086	63.547.879.679	-	310.874.447.765				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	27.924.142.173				
Tổng nợ phải trả				338.798.589.938				
Sản xuất và cung cấp nước sạch								
	VND	VND						
	582.510.430.837	60.073.882.908	8.475.979.092	651.060.292.837				
	-	-	-	58.205.702.376				
Tổng tài sản				709.265.995.213				
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	260.717.832.573	3.417.485.822	-	264.135.318.395				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	58.881.213.317				
Tổng nợ phải trả				323.016.531.712				

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2022

	Sản xuất và cung cấp nước sạch		Hoạt động xây lắp, tư vấn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	582.510.430.837	60.073.882.908	8.475.979.092	651.060.292.837				
Tài sản không phân bổ	-	-	-	58.205.702.376				
Tổng tài sản				709.265.995.213				
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	260.717.832.573	3.417.485.822	-	264.135.318.395				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	58.881.213.317				
Tổng nợ phải trả				323.016.531.712				

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓASố 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh HóaBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
Mẫu số B 09a-DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**17. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)****Báo cáo kết quả kinh doanh từ 01/01/2022 đến 30/06/2022**

	Sản xuất và cung cấp nước sạch		Hoạt động xây lắp, tư vấn		Hoạt động khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	182.370.119.800	6.028.415.724	1.395.433.400	189.793.968.924			
Tổng doanh thu	182.370.119.800	6.028.415.724	1.395.433.400	189.793.968.924			
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	116.515.294.295	5.864.513.715	1.283.542.063	123.663.350.073			
Kết quả hoạt động kinh doanh	65.854.825.505	163.902.009	111.891.337	66.130.618.851			
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	-	66.130.618.851			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	971.290.160			
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	6.275.469.219			
Lợi nhuận khác	-	-	-	9.604.405.015			
Chi phí tài chính	-	-	-	20.059.881.692			
Chi phí bán hàng	-	-	-	17.155.306.634			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	26.557.784.889			
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	5.387.645.378			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	21.170.139.511			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	172.649.856.765	14.217.408.000	1.248.132.872	188.115.397.637
Tổng doanh thu	172.649.856.765	14.217.408.000	1.248.132.872	188.115.397.637
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	112.915.931.405	13.202.732.375	1.204.496.746	127.323.160.526
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	59.733.925.360	1.014.675.625	43.636.126	60.792.237.111
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	60.792.237.111
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	2.388.617.632
Lợi nhuận khác	-	-	-	1.654.182.502
Chi phí tài chính	-	-	-	7.703.675.901
Chi phí bán hàng	-	-	-	18.410.289.039
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	13.113.272.553
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	25.607.799.752
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	5.274.194.130
Lợi nhuận trong kỳ				20.333.605.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	182.370.119.800	172.649.856.765
Doanh thu hoạt động xây dựng	6.028.415.724	14.217.408.000
Doanh thu khác	1.395.433.400	1.248.132.872
Cộng	189.793.968.924	188.115.397.637

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	116.515.294.295	112.915.931.405
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.864.513.715	13.202.732.375
Giá vốn của hoạt động khác	1.283.542.063	1.204.496.746
Cộng	123.663.350.073	127.323.160.526

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	971.290.160	2.388.617.632
Cộng	971.290.160	2.388.617.632

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9.604.405.015	7.703.675.901
Cộng	9.604.405.015	7.703.675.901

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	20.059.881.692	18.410.289.039
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	19.742.278.252	18.047.729.839
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	317.603.440	362.559.200
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.155.306.634	13.113.272.553
Chi phí nhân viên quản lý	7.586.686.000	6.668.324.600
Chi phí vật liệu quản lý	293.523.598	186.430.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.527.254.767	1.779.149.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	676.598.411	578.085.955
Thuế, phí và lệ phí	475.760.649	382.673.200
Chi phí dự phòng	-	763.170.900
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.822.972.617)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.361.068.318	1.938.969.222
Chi phí bằng tiền khác	3.234.414.891	3.639.441.847
Cộng	37.215.188.326	31.523.561.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**6. Thu nhập khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Khoản hỗ trợ nhận được	6.150.601.000	1.610.000.000
Các khoản thu nhập khác	125.657.600	46.190.000
Cộng	6.276.258.600	1.656.190.000

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.557.784.889	25.607.799.752
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	380.442.000	763.170.900
<i>Chi phí không được trừ</i>	380.442.000	763.170.900
Thu nhập chịu thuế	26.938.226.889	26.370.970.652
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	5.387.645.378	5.274.194.130
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.387.645.378	5.274.194.130

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.170.139.511	20.333.605.622
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	3.175.520.927	3.050.040.843
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.994.618.584	17.283.564.779
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.995.411	32.995.411
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	545	524

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được tính bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế của năm 2021 nhân với tỷ lệ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	37.502.796.616	37.154.908.402
Chi phí nhân công	62.042.586.593	60.078.422.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.532.844.561	30.436.075.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.009.941.780	17.607.684.739
Chi phí khác bằng tiền	16.977.057.643	11.300.732.225
Cộng	167.065.227.193	156.577.822.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Nguyễn Huy Nam	Chủ tịch HĐQT	194.602.500
Nguyễn Hùng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	18.000.000
Nguyễn Ngọc Cần	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	196.329.000
Lê Ngọc Đĩnh	Phó Tổng giám đốc	163.858.500
Lê Sỹ Len	Phó Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	181.858.500
Dương Văn Hóa	Phó Tổng giám đốc	163.858.500
Lê Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	166.935.000
Lê Văn Quý	Thành viên HĐQT	154.339.880
Lê Thị Hà	Trưởng ban kiểm soát	142.858.500
Trịnh Thị Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	103.712.780
Nguyễn Công Khanh	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000
Cộng		1.498.353.160

2. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Thị Tiệp
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kê toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cần
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 08 năm 2022